ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 317 /GPMT-UBND	*Phú Thọ, ngày 07 tháng 9 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2022;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông số 1528/XMST-BAT&MT ngày 19/8/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1135/TTr-SNN&MT ngày 27/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao, địa chỉ tại thôn Mánh, xã Hoàng Cương, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy xi măng Sông Thao" tại thôn Mánh, xã Hoàng Cương, tỉnh Phú Thọ, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy xi măng Sông Thao.

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn Mánh, xã Hoàng Cương, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 181023000013 do UBND tỉnh Phú Thọ cấp chứng nhận lần đầu ngày 27/12/2006, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 24/6/2025; Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư số 1482/QĐ-UBND của UBND tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 27/12/2006, điều chỉnh lần thứ 2 ngày 24/6/2025.

1.4. Mã số thuế: 2600279082.

1.5. Loại hình hoạt động: sản xuất clinker, xi măng và dịch vụ xử lý chất thải.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở:

a) Phạm vi: tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở 389.668,9m^2 tại thôn Mánh, xã Hoàng Cương, tỉnh Phú Thọ.

b) Quy mô: cơ sở có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

c) Công suất sản xuất:

- Công suất lò nung 2.900 tấn Clinker/ngày.

- Công suất máy nghiền xi măng 190 tấn/giờ.

- Hệ thống tận dụng nhiệt khí thải để phát điện phục vụ sản xuất (nguồn điện tự phát dùng trong dây chuyền sản xuất xi măng) công suất 3,6 MW khi nghiền than chạy, 4 MW khi nghiền than dừng.

d) Quy trình công nghệ sản xuất:

- Quy trình sản xuất clinker: chuẩn bị nguyên liệu (đá vôi, đá sét, nguyên liệu điều chỉnh...) → máy đập, máy cán → kho chứa → két chứa → cân bằng định lượng → nghiền liệu → silo đồng nhất → lò nung (có sử dụng chất thải công nghiệp thông thường làm nhiên liệu thay thế và đồng xử lý) → hệ thống làm nguội clinker → silo clinker → két chứa clinker.

- Quy trình sản xuất xi măng: Clinker, thạch cao, phụ gia... (đã được hợp chuẩn, hợp quy theo quy định của pháp luật về xây dựng) → nghiền xi măng → silo xi măng → máy đóng bao (hoặc xuất xi măng rời) → xuất xi măng.

- Quy trình công nghệ hệ thống đồng xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) công suất tối đa khoảng 240 tấn/ngày: CTRCNTT thay thế nhiên liệu (gồm vải, nhựa, nilong, cao su, da...) → kho chứa chất thải là nhiên liệu → băng tải/gầu nâng (thiết bị vận chuyển) → đồng xử lý (đốt tại buồng đốt ngoài lò nung).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định; báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Phú Thọ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ NN&MT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: NN&MT, XD, CT;
- CVP, các PCVP;
- UBND xã Hoàng Cương;
- Công ty CP xi măng Vicem Sông Thao;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, NN1, NN2, NN4(NMTr).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 317 /GPMT-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

a) Đối với nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn ca, khu văn phòng và nhà ở cán bộ công nhân viên.

- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành khu hành chính.

- Nguồn số 03: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà Trung tâm bán hàng.

- Nguồn số 04: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành số 37.

- Nguồn số 05: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh công cộng 36A khu sản xuất.

- Nguồn số 06: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành thí nghiệm và điều khiển trung tâm.

- Nguồn số 07: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà xưởng sửa chữa cơ khí và kho vật tư tổng hợp.

- Nguồn số 08: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành số 38.

- Nguồn số 09: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh công cộng 36B khu sản xuất.

- Nguồn số 10: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn ca khu sản xuất.

b) Đối với nước thải sản xuất:

- Nguồn số 11: nước thải phát sinh từ hệ thống làm mát các thiết bị trong các công đoạn sản xuất của Nhà máy.

- Nguồn số 12: nước thải phát sinh từ công đoạn xả cặn bể lắng và rửa lọc bể lọc của trạm xử lý nước cấp.

- Nguồn số 13: nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm.

- Nguồn số 14: nước thải phát sinh từ hệ thống lọc nước khử khoáng phục vụ cho hoạt động của nồi hơi PH và AQC của trạm phát điện.

- Nguồn số 15: nước thải phát sinh từ hệ thống làm mát các thiết bị tại trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải.

- Nguồn số 16: nước xả đáy nồi hơi PH và nồi hơi AQC.

- Nguồn số 17: nước thải từ hoạt động rửa xe xưởng sửa chữa.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

- 1 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 50 m^3/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nước thải sau khi xử lý được xả vào mương thoát nước chung của khu vực tại thôn Mánh, xã Hoàng Cương, tỉnh Phú Thọ.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại điểm xả nằm phía tây Bắc của Nhà máy vào mương thoát nước chung của khu vực tại thôn Mánh, xã Hoàng Cương, tỉnh Phú Thọ. Tọa độ điểm xả thải: X: 2376992,06; Y; 541576,82 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$45', múi chiếu 3^0).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 50 m^3/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: gián đoạn.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K= 1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt đến hết ngày 31/12/2031; QCVN 14:2025/BTNMT (cột B, bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung từ ngày 01/01/2032, cụ thể:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1,0)	Giới hạn cho phép QCVN 14:2025/BTNMT (cột B, bảng 2)	Tần suất QTMT định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			Áp dụng đến ngày 31/12/2031	Áp dụng kể từ ngày 01/01/2032		
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	5 - 9	5 - 9		
3	TSS	mg/l	100	≤ 60		
4	COD	mg/l	-	≤ 90		
5	BOD_5	mg/l	50	≤ 35		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	≤ 8		
7	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	-	≤ 6		
8	Tổng Nitơ	mg/l	-	≤ 30		
9	Sunfua	mg/l	4	≤ 0,5		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20	≤ 15		
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000	≤ 5.000		

12	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	10	≤ 5		

- Khuyến khích chủ cơ sở thực hiện quan trắc nước thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (từ nguồn số 1 đến số 10): được thu gom về 10 hố bơm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m^3/ngày để xử lý trước khi xả vào mương thoát nước chung của khu vực tại thôn Mánh, xã Hoàng Cương, tỉnh Phú Thọ.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải phát sinh từ hệ thống làm mát các thiết bị trong các công đoạn sản xuất của Nhà máy (nguồn số 11) và nước thải phát sinh từ hệ thống làm mát các thiết bị tại trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải (nguồn số 15) sau khi qua tháp giải nhiệt cho từng nguồn thải sẽ được tuần hoàn lại cho sản xuất, không thải ra môi trường.

+ Nước thải phát sinh từ công đoạn xả cặn bể lắng và rửa lọc bể lọc của trạm xử lý nước cấp (nguồn số 12), nước thải phát sinh từ hệ thống lọc nước khử khoáng phục vụ cho hoạt động của nồi hơi PH và AQC của trạm phát điện (nguồn số 14), nước xả đáy nồi hơi PH và nồi hơi AQC (nguồn số 16) được thu gom về hệ thống bể lắng, lọc sau đó tuần hoàn lại cho hệ thống xử lý nước cấp và tưới ẩm cho bộ phận tiếp liệu, không thải ra môi trường.

+ Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm (nguồn số 13) được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị xử lý chất thải nguy hại.

+ Nước thải từ hoạt động rửa xe xưởng sửa chữa (nguồn số 17) được thu gom qua bể tách dầu, lắng lọc sau đó tuần hoàn lại cho hoạt động rửa xe, không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a) Công trình, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- 14 bể tự hoại (tổng thể tích 223,06m^3).

- 1 bể tách mỡ (thể tích 2m^3).

- 1 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3/ngày (24 giờ):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: {(nước thải từ toilet → bể tự hoại) + (nước thải nhà ăn → bể tách mỡ) + nước rửa tay chân, thoát sàn} → bể gom → bể điều hòa → bể lắng hóa lý → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng sinh học → bể khử trùng → bể đầu ra (bể xả) → mương thoát nước chung của khu vực.

+ Công suất thiết kế: 50 m^3/ngày (24 giờ).

+ Hóa chất sử dụng: Javen, Clo.

b) Công trình xử lý nước thải sản xuất:

- Công trình xử lý nước xả cặn bể lắng và rửa lọc bể lọc của trạm xử lý nước cấp:

+ 1 bể lắng lọc thể tích 300m^3 tại khu xử lý nước cấp.

+ Hóa chất sử dụng: PAC.

- Công trình xử lý nước thải phát sinh từ hệ thống lọc nước khử khoáng và nước xả đáy nồi hơi PH và nồi hơi AQC:

+ 1 bể lắng lọc thể tích 300m^3 tại trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải.

+ Hóa chất sử dụng: PAC.

- Công trình xử lý nước làm mát các thiết bị trong các công đoạn sản xuất của Nhà máy:

+ 1 bể chứa thể tích 300m^3, 2 tháp làm mát lưu lượng 95,7 m^3/giờ để làm mát các thiết bị trong các công đoạn sản xuất tại nhà máy.

+ 1 bể chứa thể tích 800m^3, 2 tháp làm mát lưu lượng 3.000 m^3/giờ để làm mát phục vụ trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải.

+ Công trình xử lý nước rửa xe xưởng sửa chữa: 1 bể (4 ngăn) để tách dầu mỡ, lắng lọc tổng thể tích 4,49m^3.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra công trình, thiết bị, đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng, lắp đặt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung bởi khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng yêu cầu trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảo bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành chính thức công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, dòng khí thải, vị trí xả khí thải và lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Cơ sở có 42 nguồn khí thải, 42 dòng khí thải với tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 1.785.560 m^3/giờ, cụ thể:

Tên nguồn	Nguồn phát sinh	Tên dòng thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m^3/giờ)	Vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0)	
				X	Y
Nguồn số 01	Bụi, khí thải từ máy nghiền liệu và tháp trao đổi nhiệt của lò nung	Dòng thải số 01: ống khói của hệ thống xử lý khí thải máy nghiền liệu và tháp trao đổi nhiệt	640.000	2376743	541868.4
Nguồn số 02	Bụi, khí thải từ công đoạn làm nguội clinker	Dòng thải số 02: ống khói của hệ thống xử lý khí thải công đoạn làm nguội clinker	315.000	2376833.48	541770.19
Nguồn số 03	Bụi từ máy nghiền than	Dòng thải số 03: ống thải của hệ thống xử lý khí thải máy nghiền than	99.000	2376789.48	541800.25
Nguồn số 04	Bụi từ máy nghiền xi măng	Dòng thải số 04: ống thải của hệ thống xử lý khí thải máy nghiền xi măng	430.000	2376852.27	541668.82
Nguồn số 05	Bụi khu vực két cân xi măng 1	Dòng thải số 05: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực két cân xi măng 1	6.696	2376793.26	541693.97
Nguồn số 06	Bụi khu vực két cân xi măng 2	Dòng thải số 06: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực két cân xi măng 2	6.696	2376799.54	541690.31
Nguồn số 07	Bụi khu vực két cân xi măng 3	Dòng thải số 07: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực két cân xi măng 3	6.696	2376795.36	541694.93
Nguồn số 08	Bụi từ máy đập đá vôi	Dòng thải số 08: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi máy đập đá vôi	22.680	2376388.32	541835.13

Nguồn số 9	Bụi từ băng tải khu vực nhà trung chuyển BT 02.04 sang BT 05.01	Dòng thải số 09: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực trung chuyển BT 02.04 sang BT 05.01	4.464	2376473.00	541966.29
Nguồn số 10	Bụi từ máy cán sét	Dòng thải số 10: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi máy cán sét	11.160	2376423.06	541787.53
Nguồn số 11	Bụi từ băng tải khu vực nhà trung chuyển BT 03.03 sang BT 06/18.01	Dòng thải số 11: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi băng tải khu vực nhà trung chuyển BT 03.03 sang BT 06/18.01	6.696	2376560.17	541871.92
Nguồn số 12	Bụi từ băng tải khu vực nhà trung chuyển BT 05.04 sang BT 05.05	Dòng thải số 12: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi băng tải khu vực nhà trung chuyển BT 05.04 sang BT 05.05	6.696	2376604.75	542030.50
Nguồn số 13	Bụi từ khu vực két cân nghiền nguyên liệu 1	Dòng thải số 13: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực két cân nghiền nguyên liệu 1	6.696	2376637.50	541998.82
Nguồn số 14	Bụi từ khu vực két cân nghiền nguyên liệu 2	Dòng thải số 14: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực két cân nghiền nguyên liệu 2	6.696	2376644.22	541992.33
Nguồn số 15	Bụi từ khu vực két cân nghiền nguyên liệu 3	Dòng thải số 15: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực két cân nghiền nguyên liệu 3	6.696	2376652.40	541984.25
Nguồn số 16	Bụi từ cửa đổ băng tải 12a.11 khu vực đỉnh nhà nghiền liệu	Dòng thải số 16: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi cửa đổ băng tải 12a.11 khu vực đỉnh nhà nghiền liệu	6.696	2376717.75	541920.13
Nguồn số 17	Bụi từ khu vực băng tải vận chuyển bột liệu 1	Dòng thải số 17: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực băng tải vận chuyển bột liệu 1	4.464	2376713.81	541894.53
Nguồn số 18	Bụi từ khu vực băng tải vận chuyển bột liệu 2	Dòng thải số 18: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực băng tải vận chuyển bột liệu 2	4.464	2376730.30	541877.71
Nguồn số 19	Bụi từ khu vực băng tải vận chuyển bột liệu 3	Dòng thải số 19: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực băng tải vận chuyển bột liệu 3	6.696	2376747.85	541856.95

Nguồn số 20	Bụi từ khu vực đỉnh silô bột liệu	Dòng thải số 20: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực đỉnh silô bột liệu	6.696	2376743.48	541845.55
Nguồn số 21	Bụi từ khu vực đáy silô bột liệu	Dòng thải số 21: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực đáy silô bột liệu	4.464	2376743.12	541845.13
Nguồn số 22	Bụi từ khu vực máng khí động đáy silô chứa bột liệu 13/14.14	Dòng thải số 22: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực máng khí động đáy silô chứa bột liệu 13/14.14	6.696	2376744.18	541846.19
Nguồn số 23	Bụi từ khu vực đỉnh silô clinker chính phẩm	Dòng thải số 23: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực đỉnh silô clinker chính phẩm	11.160	2376875.41	541756.48
Nguồn số 24	Bụi từ khu vực đỉnh silô clinker thứ phẩm	Dòng thải số 24: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực đỉnh silô clinker thứ phẩm	6.696	2376882.43	541771.56
Nguồn số 25	Bụi từ khu vực xuất clinker	Dòng thải số 25: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực xuất clinker	6.696	2376882.13	541771.37
Nguồn số 26	Bụi từ khu vực băng tải vận chuyển clinker 1	Dòng thải số 26: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực băng tải vận chuyển clinker 1	9.000	2376859.63	541770.11
Nguồn số 27	Bụi từ khu vực băng tải vận chuyển clinker 2	Dòng thải số 27: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực băng tải vận chuyển clinker 2	9.000	2376854.73	541765.29
Nguồn số 28	Bụi từ khu vực băng tải vận chuyển clinker 3	Dòng thải số 28: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực băng tải vận chuyển clinker 3	9.000	2376851.61	541762.21
Nguồn số 29	Bụi từ khu vực băng tải vận chuyển than thô lên đỉnh két chứa	Dòng thải số 29: tương ứng với ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực băng tải vận chuyển than thô lên đỉnh két chứa	4.464	2376785.72	541794.16
Nguồn số 30	Bụi từ máy đập phụ gia	Dòng thải số 30: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi máy đập phụ gia	11.600	2376796.07	541682.14

Nguồn số 31	Bụi từ khu vực chân gầu nâng xi măng lên đỉnh silô xi măng	Dòng thải số 31: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực gầu nâng xi măng lên đỉnh silô si măng	6.696	2376879.33	541705.26
Nguồn số 32	Bụi từ khu vực đỉnh silô xi măng 1	Dòng thải số 32: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực đỉnh silô xi măng 1	6.696	2376874.93	541703.17
Nguồn số 33	Bụi từ khu vực đỉnh silô xi măng 2	Dòng thải số 33: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực đỉnh silô xi măng 2	6.696	2376900.53	541727.88
Nguồn số 34	Bụi từ khu vực đỉnh silô thép 3000 tấn	Dòng thải số 34: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực đỉnh silô thép 3000 tấn	4.464	2376926.32	541752.89
Nguồn số 35	Bụi từ khu vực đáy silô xi măng 1	Dòng thải số 35: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực đáy silô xi măng 1	11.600	2376904.10	541728.01
Nguồn số 36	Bụi từ khu vực đáy silô xi măng 2	Dòng thải số 36: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực đáy silô xi măng 2	11.600	2376883.03	541706.96
Nguồn số 37	Bụi từ khu vực đáy silô thép 3000 tấn	Dòng thải số 37: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực đáy silô thép 3000 tấn	4.464	2376878.55	541704.57
Nguồn số 38	Bụi khu vực đỉnh gầu nâng xi măng 26.01.01	Dòng thải số 38: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực đỉnh gầu nâng xi măng 26.01.01	4.464	2376910.42	541711.99
Nguồn số 39	Bụi khu vực đỉnh gầu nâng xi măng 26.01.02	Dòng thải số 39: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực đỉnh gầu nâng xi măng 26.01.02	4.464	2376906.63	541708.60
Nguồn số 40	Bụi từ khu vực máy đóng bao Trung Quốc	Dòng thải số 40: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực máy đóng bao Trung Quốc	18.144	2376917.36	541707.03
Nguồn số 41	Bụi từ khu vực máy đóng bao Đức	Dòng thải số 41: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực máy đóng bao Đức	18.144	2376912.69	541702.44

Nguồn số 42	Bụi từ khu vực đỉnh két chứa phụ gia tro bay	Dòng thải số 42: ống thoát khí của thiết bị lọc bụi khu vực đỉnh két chứa phụ gia tro bay	4.464	2376862.47	541710.74

2. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04: xả liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí thải từ số 05 đến số 42: xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ vận hành sản xuất.

3. Yêu cầu về chất lượng khí thải trước khi xả ra ngoài môi trường:

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 23:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng (cột B_2, K_p=1, K_v=1,2); QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,2); Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 (theo cam kết của Công ty) và QCVN 19:2024/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc môi trường định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			Áp dụng đến ngày 30/6/2027	Áp dụng từ ngày 01/7/2027 đến ngày 31/12/2031	Áp dụng kể từ ngày 01/01/2032		
I	**Bụi, khí thải từ máy nghiền liệu và tháp trao đổi nhiệt (tương ứng dòng thải số 01)**						
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	-	-		Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	^0C	-	-	-		
3	O_2	%	-	-	-		
4	Áp suất	kPa	-	-	-		
5	Bụi	mg/Nm^3	120(1)	≤ 30(3)	≤ 30(4)		
6	NO_x	mg/Nm^3	1.200(1)	≤ 800(3)	≤ 400(4)		
7	CO	mg/Nm^3	600(1)	≤ 300(4)	≤ 300(4)		
8	SO_2	mg/Nm^3	600(1)	≤ 200(3)	≤ 120(4)		
9	HCl	mg/Nm^3	48(2)	≤ 25(4)	≤ 25(4)		
10	Flo và hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm^3	19,2(2)	4(4)	≤ 4(4)	3 tháng/lần	
11	H_2S	mg/Nm^3	7,2(2)	8(4)	≤ 8(4)		
12	H_g và hợp chất, tính theo Hg	mg/Nm^3	-	≤ 0,08(4)	≤ 0,08(4)	6 tháng/lần	
13	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC)	mg/Nm^3	-	-	≤ 40(4)		
14	Tổng kim loại Cd, TI và hợp chất tương ứng	mg/Nm^3	4,8(2)	≤ 0,05(4)	≤ 0,05(4)		
15	Tổng các kim loại (bao gồm:	mg/Nm^3	-	≤ 0,5(4)	≤ 0,5(4)		

	Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng)						
16	Tổng Dioxin/ Furan	ngTEQ/Nm^3	-	< 0,3$^{(4)}$	≤ 0,3$^{(4)}$	1 năm/lần	
17	Amoniac	mg/Nm^3	48$^{(2)}$	30$^{(4)}$	≤ 30$^{(4)}$	3 tháng/lần	
18	Độ khói	Giá trị Ringelmann	-	-	≤ 2$^{(4)}$		
II	**Bụi, khí thải từ công đoạn làm nguội clinker, nghiền than, nghiền xi măng (tương ứng với dòng thải số 02, 03 và 04)**						
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	-	-	-	Đã lắp đặt
2	Bụi	mg/Nm^3	120$^{(1)}$	40$^{(4)}$	≤ 40$^{(4)}$		
3	Nhiệt độ	^{0}C	-	-	-		
4	Áp suất	kPa	-	-	-		
III	**Dòng thải số 5 đến 42**						
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm^3	120$^{(1)}$	40$^{(4)}$	≤ 40$^{(4)}$		

- Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn theo QCVN 23:2009/BTNMT (cột B_2, K_p=1,0, K_v=1,2).

(2) Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p=0,8, K_v=1,2).

(3) Giá trị giới hạn theo Quyết định 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

(4) Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2024/BTNMT (cột C).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 01 đến nguồn số 42 được thu gom bằng đường ống dẫn về các hệ thống xử lý khí thải tương ứng để xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

a) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò nung (thu gom, xử lý bụi, khí thải nguồn số 01):

- Số lượng: 1 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải → thiết bị khử NO_x → tháp điều hòa → máy nghiền liệu → lọc bụi tĩnh điện → ống khói.

- Công suất thiết kế: 640.000 m^3/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Ure (hoặc các hóa chất tương đương).

b) Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực làm nguội clinker (thu gom, xử lý bụi, khí thải nguồn số 02):

- Số lượng: 1 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải → lọc bụi tĩnh điện → ống khói.

- Công suất thiết kế: 315.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

c) Hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền than (thu gom, xử lý bụi nguồn số 03):

- Số lượng: 1 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi từ khu vực nghiền than → thiết bị lọc bụi túi vải → ống thải.

- Công suất thiết kế: 99.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi.

d) Hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền xi măng (thu gom, xử lý bụi nguồn số 04):

- Số lượng: 1 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi từ khu vực nghiền xi măng → thiết bị lọc bụi túi vải → ống thải.

- Công suất thiết kế: 430.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi.

đ) Các hệ thống lọc bụi túi vải khác (thu gom, xử lý bụi từ nguồn số 05 đến nguồn số 42):

- Số lượng: 38 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi → lọc bụi túi vải → ống thải.

- Công suất thiết kế: từ 4.464 đến 22.680 m^3/giờ (tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất theo từng nguồn, dòng thải tại phần A Phụ lục này).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 4 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: trên ống khói, ống thải tương ứng với các dòng thải số 01, 02, 03 và 04.

- Thông số lắp đặt:

+ Ống khói số 01: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi, CO, SO_2, NO_x, O_2, HCl.

+ Ống khói, ống thải số 02, 03 và 04: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi.

- Camera theo dõi: đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu đã được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố.

- Duy trì hệ thống quan trắc tự động, liên tục tại các vị trí ống khói, ống thải để kiểm soát chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường (thông số quan trắc theo quy định với từng vị trí).

- Khi các hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại phần A Phụ lục này thì phải tiến hành kiểm tra đánh giá nguyên nhân, điều chỉnh sản xuất, quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải để khắc phục sự cố, đồng thời gửi phương án khắc phục đến Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (kể từ ngày 01/7/2027 đến ngày 31/12/2027).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 4 hệ thống xử lý khí thải tương ứng với các dòng thải số 01, 02, 03, 04.

a) Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống khói, ống thải tương ứng của 4 hệ thống xử lý khí thải tương ứng với các dòng thải số 01, 02, 03, 04.

b) Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; tần suất quan trắc khí thải ít nhất là 5 lần, 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra).

- Giai đoạn vận hành ổn định: tối thiểu là 7 ngày liên tiếp, tần suất quan trắc khí thải ít nhất 1 ngày/lần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Có kế hoạch và lộ trình triển khai các giải pháp quản lý, công nghệ, kỹ thuật và nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp theo đúng quy định và cam kết của Công ty.

- Thực hiện quan trắc khí thải đối với các thông số bắt buộc phải quan trắc tự động tại phần B Phụ lục này tương ứng khi hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục ngừng hoạt động (theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 38 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT) cho tới khi hệ thống quan trắc tự động, liên tục hoạt động trở lại; có phương án lắp đặt thiết bị nhận, truyền, quản lý dữ liệu mới bảo đảm việc truyền, nhận dữ liệu không bị gián đoạn.

- Có biện pháp kiểm soát chặt chẽ quá trình đồng xử lý chất thải công nghiệp thông thường trong lò nung clinker để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải đáp ứng yêu cầu quy định tại phần A Phụ lục này. Công ty chỉ được phép đồng xử lý tối đa khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường trong lò nung xi măng sau khi thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý khí thải lò nung theo đúng cam kết của Công ty.

- Tiếp tục tăng cường các biện pháp, giải pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi tại các khu vực nguồn diện và các khu vực có khả năng phát sinh bụi khác của nhà máy.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Bảo đảm điểm lấy mẫu và sàn thao tác trên các ống khói, ống thải đáp ứng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

- Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ. Thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Việc kiểm soát chất lượng, kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 1 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định đối với đầy đủ các thông số, Công ty được miễn thực hiện quan trắc khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động liên tục.

- Trồng cây xanh, định kỳ vệ sinh công nghiệp, phun nước rửa đường nội bộ… đảm bảo không phát tán bụi, khí thải ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Trường hợp có sự điều chỉnh quy định phân vùng tiếp nhận khí thải của cơ quan có thẩm quyền trên địa bàn, chủ cơ sở có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào nhà máy.

- Nguồn số 02: khu vực đặt máy phát điện dự phòng khu vực nhà máy và khu văn phòng.

- Nguồn số 03: khu vực gia công nguyên liệu.

- Nguồn số 04: khu vực nghiền nguyên liệu.

- Nguồn số 05: khu vực nghiền xi măng.

- Nguồn số 06: khu vực nghiền than.

- Nguồn số 07: khu vực nung Clinker.

- Nguồn số 08: khu vực đóng bao.

- Nguồn số 09: khu vực tận dụng nhiệt khí thải phát điện phục vụ sản xuất.

2. Tiếng ồn, độ rung:

- Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

2.1. Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	**Khoảng thời gian**		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00) dBA	**Tối (18h00 đến trước 22h00) dBA**	**Đêm (22h00 đến trước 06h00) dBA**
Khu vực E	70	65	60

2.2. Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	**Khoảng thời gian**	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00) (dB)	**Đêm (22:00 ~ trước 06:00) (dB)**
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tạo khoảng cách hợp lý giữa các thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn tiếng ồn cho phép.

- Trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân làm việc ở vị trí phát sinh tiếng ồn.

- Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn, định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết, động cơ; thay thế dầu bôi trơn...

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: khoảng 30.100 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên: khoảng 352,83 tấn/năm.

***1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh**:* khoảng 88 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát: khoảng 16.500 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- 1 kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 46m^2 có kết cấu khung thép, mái tôn, nền bê tông, tường bao tôn bảo đảm kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, bố trí rãnh thu gom bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có biển dấu hiệu cảnh báo.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- 1 kho lưu chứa chất thải rắn thông thường thay thế nhiên liệu trong lò nung clinker diện tích 1.071m^2 có kết cấu móng, khung thép, bao che tường gạch, mặt sàn bằng đổ bê tông chống thấm. Kho được trang bị đầy đủ thiết bị PCCC và ứng phó sự cố theo quy định của pháp luật.

- 1 kho lưu chứa chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình sản xuất của Nhà máy diện tích 1.271,6m^2 có kết cấu móng, khung bê tông cốt thép, bao che tường gạch, cửa sắt để chắn nắng mưa, mặt sàn bằng đổ bê tông chống thấm. Kho chứa được trang bị đầy đủ thiết bị PCCC và ứng phó sự cố theo quy định của pháp luật.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải sinh hoạt được lưu giữ trong các thùng chứa rác có dung tích 240 lít có nắp đậy trong các khu vực xung quanh tại Nhà máy để thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải:

- Chất thải công nghiệp thông thường được phân loại phù hợp và đồng xử lý trong lò nung đã được cấp phép tại Giấy phép môi trường này; các loại chất thải phát sinh khác không có khả năng tự xử lý tại nhà máy phải được chuyển giao cho đơn

vị có năng lực và chức năng phù hợp theo quy định. Công ty phải cân đối để đảm bảo không vượt quá công suất đồng xử lý chất thải công nghiệp thông thường trong lò nung; phải ghi chép đầy đủ về khối lượng chất thải công nghiệp sử dụng để đồng xử lý. Không được phép chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI:

1. Khu vực lưu giữ chất thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại các Điều 27, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 và Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 15, Điều 17, Điều 18, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Ứng dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến để nâng cao hiệu quả phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải, phù hợp với định hướng phát triển bền vững và kinh tế tuần hoàn.

5. Trang bị các vật dụng, thiết bị, vật liệu phù hợp để phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.

6. Thu gom, xử lý chất thải phát sinh từ sự cố chất thải theo quy định.

7. Nhân sự vận hành, lực lượng tham gia phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải được tập huấn, huấn luyện kỹ năng, nghiệp vụ về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định.

8. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 13 của Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường thu gom về Nhà máy để đồng xử lý phải được lưu chứa theo quy định. Việc đồng xử lý chất thải trong lò nung phải đảm bảo không ảnh hưởng đến chất lượng clinker, xi măng và đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật khác có liên quan, phải bảo đảm đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 38a Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Điều 20 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, gồm: chất thải khi xử lý bằng phương pháp đồng xử lý phải bảo đảm phù hợp với quy trình công nghệ sản xuất; có tỷ lệ chất thải thay thế nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phù hợp; sản phẩm thu được từ quá trình sản xuất đồng xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính

phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.